

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2019

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2019 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 01 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,09	102,68	100,95	100,81	102,62
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,34	105,40	102,54	101,84	105,28
1- Lương thực	107,68	101,05	101,11	100,63	101,46
2- Thực phẩm	112,05	106,49	103,29	102,36	106,21
3- Ăn uống ngoài gia đình	114,57	104,86	101,60	101,25	104,84
II, Đồ uống và thuốc lá	108,64	101,59	101,05	100,32	101,84
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,72	101,74	100,48	100,16	101,76
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	110,72	101,99	101,19	100,77	101,58
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,72	101,98	100,67	100,46	101,88
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	182,15	101,06	100,04	100,02	101,11
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,40	100,84	100,00	100,00	100,84
VII, Giao thông	87,53	95,73	97,31	100,17	95,97
VIII, Bưu chính viễn thông	95,79	98,94	99,86	100,00	98,87
IX, Giáo dục	136,56	106,65	99,29	99,21	107,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	140,85	107,45	99,17	99,12	107,92
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	107,51	102,46	101,04	100,59	102,60
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	114,17	102,09	100,98	100,59	102,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,42	99,84	103,81	101,53	99,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,35	102,24	99,51	99,91	102,28

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.